

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị quyết định dự toán ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025**

Kính gửi: Hội nhân dân xã khóa XII, kỳ họp thứ Ba.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách năm 2025;

Ủy ban nhân dân xã Al Bá kính trình Hội đồng nhân dân xã khóa XII, kỳ họp thứ Ba xem xét, quyết định giao dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025, cụ thể như sau:

I. Dự toán ngân sách địa phương năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Tỉnh giao: 2.462 triệu đồng;

Thu ngân sách xã được hưởng trên địa bàn là: 1.674 triệu đồng, trong đó: tiền sử dụng đất xã được hưởng 378 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách xã:

58.665 triệu đồng.

- | | |
|--|---------------------------|
| - Thu NSDP hưởng theo phân cấp: | 1.674 triệu đồng. |
| - Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: | 56.991 triệu đồng. |
| + <i>Bổ sung cân đối ngân sách:</i> | <i>21.954 triệu đồng.</i> |
| + <i>Bổ sung có mục tiêu:</i> | <i>139 triệu đồng.</i> |
| + <i>Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chi ĐT và chi TX:</i> | <i>34.898 triệu đồng.</i> |
| - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: | 0 triệu đồng. |

II. Dự toán chi ngân sách xã

1. Nguyên tắc phân bổ chi thường xuyên

1.1. Nguyên tắc chung:

Mức phân bổ chi ngân sách được tính toán trên cơ sở tính toán đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới, tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, các chế độ chính sách đã được Trung ương, Tỉnh ban hành đến ngày 07/12/2024. Trường hợp, Nhà nước có thay đổi về chế độ tiền lương, các chế độ chính sách khác có liên quan đến kinh phí thì thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn, quy định của cấp có thẩm quyền.

1.2. Tiêu chí phân bổ:

- Đối với các cơ quan quản lý hành chính: Chọn tiêu chí biên chế được xác định trên cơ sở Quyết định giao biên chế hàng năm của cấp có thẩm quyền.
- Đối với các đơn vị trường học: Chọn tiêu chí số lớp.

2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp xã năm 2025

2.1. Phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của sổ chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (2,34).

b. Phân bổ chi hành chính theo biên chế được giao: Áp dụng mức theo phương pháp lũy thoái; số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau, mức phân bổ giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Mức phân bổ năm 2025
1	Dưới 19 biên chế	32
2	Từ 19 biên chế trở lên	31

- Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ quan hành chính, cụ thể:

+ Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe ô tô tại Văn phòng HĐND và UBND xã là 100 triệu đồng/năm.

+ Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ là 100 triệu đồng/hợp đồng/năm.

c. Mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: tiền làm thêm giờ, khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, chi phí hội nghị, vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu, thanh toán dịch vụ công cộng; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động, kiểm tra thường xuyên của đơn vị; kinh phí thường xuyên hoạt động tiếp dân, xử lý đơn thư (trừ các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên trách như: Văn phòng HĐND và UBND xã);

- Kinh phí sửa chữa nhỏ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

d. Mức phân bổ nêu trên không bao gồm

- Các khoản chi hoạt động đặc thù của cơ quan đảng, đoàn thể, các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Trang phục theo quy định của trung ương;

Kinh phí thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản này được tính toán cụ thể đảm bảo nhu cầu hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của xã và của đơn vị để tổng hợp vào dự toán.

Sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức cơ quan địa phương 2 cấp do đó dự toán chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể cấp về cho các đơn vị hoạt động từ tháng 01/07/2025 đến 31/12/2025 sẽ là 06 tháng.

2.2. Phân bổ chi các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo

2.2.1. Các trường Mầm non, Tiểu học và THCS

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của viên chức loại A1 (2,34) và kinh phí nâng lương hàng năm.

b. Phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí lớp học:

Áp dụng mức phân bổ theo phương pháp lũy thoái tính trên số lớp học của từng Trường học, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/lớp/năm

STT	Qui mô lớp	Phân bổ chi năm 2025
1	Từ 10 lớp trở xuống	36
2	Từ 11 đến 20 lớp	33
3	Từ 21 đến 30 lớp	29
4	Từ 31 lớp trở lên	26

c. Phân bổ bổ sung:

Các Trường PT dân tộc bán trú TH và THCS tính thêm 50% mức phân bổ tương ứng với số lớp của từng trường.

- Các trường thuộc vùng đặc biệt khó khăn (trừ trường bán trú) tính thêm 3.000.000 đồng/lớp/năm.

- Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ là 85 triệu đồng/hợp đồng/năm.

d. Mức phân bổ tại mục b, c bao gồm toàn bộ hoạt động sự nghiệp giáo dục đã giao cho đơn vị, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị giáo dục.

e. Mức phân bổ nêu trên không bao gồm

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục & Đào tạo - Lao động Thương binh & Xã hội - Tài chính; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục Đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh; hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định tại 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của ngành theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo không bị ảnh hưởng của việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp do đó dự toán phân bổ từ tháng 01/07/2025 đến 31/12/2025 là số dự toán còn lại của các trường so với dự toán đầu năm đã được cấp thẩm quyền cấp.

2.3. Phân bổ khác

- Trích lập quỹ khen thưởng cấp xã: Mức trích lập, phân bổ Quỹ khen thưởng cấp xã tính bằng 01% tổng chi ngân sách thường xuyên ngân sách cấp xã (đã trừ số phân bổ cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.)

- Trích lập dự phòng ngân sách ngân sách cấp xã bằng 02% tổng chi thường xuyên và chi đầu tư XD CB tập trung cấp xã.

3. Tổng chi ngân sách xã năm 2025:

58.665 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển:

378 triệu đồng.

- Chi thường xuyên:

57.675 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 473 triệu đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu: 139 triệu đồng.

III. Phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025

1. Tổng thu ngân sách cấp xã: 58.665 triệu đồng.

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 1.674 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 56.991 triệu đồng.
- + Bổ sung cân đối ngân sách: 21.954 triệu đồng.
- + Bổ sung có mục tiêu: 139 triệu đồng.
- +Bổ sung có mục tiêu đưa vào giao chi ĐT và chi TX: 34.898 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách cấp xã: 58.665 triệu đồng.

- a. Nhiệm vụ chi của NS cấp xã sau sắp xếp: 46.066,12 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 365,7 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 42.219,5 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 418,42 triệu đồng.
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ: 3.062,5 triệu đồng.
- b. Kinh phí của 3 xã (cũ) đã chi trước sắp xếp: 12.598,88 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 12,5 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 12.494,3 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 37,5 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 54,58 triệu đồng.

(Có các biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Trên đây là dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025, Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã khóa XII, kỳ họp thứ Ba xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- VP HĐND và UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu VT, CVKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ngô Xuân Hiếu

Số: /NQ-HĐND

Al Bá, ngày tháng 08 năm 2025

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương và
phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ AL BÁ
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách năm 2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Al Bá về việc đề nghị quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND xã ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025 với các nội dung như sau:

I. Dự toán ngân sách địa phương năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Tỉnh giao: 2.462 triệu đồng;

Thu ngân sách xã được hưởng trên địa bàn là: 1.674 triệu đồng, trong đó: tiền sử dụng đất xã được hưởng 378 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách xã:

58.665 triệu đồng.

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp:

1.674 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:

56.991 triệu đồng.

+ *Bổ sung cân đối ngân sách:*

21.954 triệu đồng.

+ *Bổ sung có mục tiêu:*

139 triệu đồng.

+ *Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chi ĐT và chi TX:* 34.898 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 0 triệu đồng.

II. Dự toán chi ngân sách xã

1. Nguyên tắc phân bổ chi thường xuyên

1.1. Nguyên tắc chung:

Mức phân bổ chi ngân sách được tính toán trên cơ sở tính toán đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới, tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, các chế độ chính sách đã được Trung ương, Tỉnh ban hành đến ngày 07/12/2024. Trường hợp, Nhà nước có thay đổi về chế độ tiền lương, các chế độ chính sách khác có liên quan đến kinh phí thì thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn, quy định của cấp có thẩm quyền.

1.2. Tiêu chí phân bổ:

- Đối với các cơ quan quản lý hành chính: Chọn tiêu chí biên chế được xác định trên cơ sở Quyết định giao biên chế hàng năm của cấp có thẩm quyền.
- Đối với các đơn vị trường học: Chọn tiêu chí số lớp.

2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp xã năm 2025

2.1. Phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (2,34).

b. Phân bổ chi hành chính theo biên chế được giao: Áp dụng mức theo phương pháp lũy thoái; số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau, mức phân bổ giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Mức phân bổ năm 2025
1	Dưới 19 biên chế	32
2	Từ 19 biên chế trở lên	31

- Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ quan hành chính, cụ thể:

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe ô tô tại Văn phòng HĐND và UBND xã là 100 triệu đồng/năm.

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ là 100 triệu đồng/hợp đồng/năm.

c. Mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: tiền làm thêm giờ, khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, chi phí hội nghị, vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu, thanh toán dịch vụ công cộng; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động, kiểm tra thường xuyên của đơn vị; kinh phí thường xuyên hoạt động tiếp dân, xử lý đơn thư (trừ các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên trách như: Văn phòng HĐND và UBND xã);

- Kinh phí sửa chữa nhỏ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

d. Mức phân bổ nêu trên không bao gồm

- Các khoản chi hoạt động đặc thù của cơ quan đảng, đoàn thể, các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Trang phục theo quy định của trung ương;

Kinh phí thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản này được tính toán cụ thể đảm bảo nhu cầu hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của xã và của đơn vị để tổng hợp vào dự toán.

Sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức cơ quan địa phương 2 cấp do đó dự toán chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể cấp về cho các đơn vị hoạt động từ tháng 01/07/2025 đến 31/12/2025 sẽ là 06 tháng.

2.2. Phân bổ chi các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo

2.2.1. Các trường Mầm non, Tiểu học và THCS

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của viên chức loại A1 (2,34) và kinh phí nâng lương hàng năm.

b. Phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí lớp học:

Áp dụng mức phân bổ theo phương pháp lũy thoái tính trên số lớp học của từng Trường học, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/lớp/năm

STT	Qui mô lớp	Phân bổ chi năm 2025
1	Từ 10 lớp trở xuống	36

2	Từ 11 đến 20 lớp	33
3	Từ 21 đến 30 lớp	29
4	Từ 31 lớp trở lên	26

c. Phân bổ bổ sung:

Các Trường PT dân tộc bán trú TH và THCS tính thêm 50% mức phân bổ tương ứng với số lớp của từng trường.

- Các trường thuộc vùng đặc biệt khó khăn (trừ trường bán trú) tính thêm 3.000.000 đồng/lớp/năm.

- Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ là 85 triệu đồng/hợp đồng/năm.

d. Mức phân bổ tại mục b, c bao gồm toàn bộ hoạt động sự nghiệp giáo dục đã giao cho đơn vị, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị giáo dục.

e. Mức phân bổ nêu trên không bao gồm

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục & Đào tạo - Lao động Thương binh & Xã hội - Tài chính; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục Đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh; hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định tại 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của ngành theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo không bị ảnh hưởng của việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp do đó dự toán phân bổ từ tháng 01/07/2025 đến 31/12/2025 là số dự toán còn lại của các trường so với dự toán đầu năm đã được cấp thẩm quyền cấp.

2.3. Phân bổ khác

- Trích lập quỹ khen thưởng cấp xã: Mức trích lập, phân bổ Quỹ khen thưởng cấp xã tính bằng 01% tổng chi ngân sách thường xuyên ngân sách cấp xã (đã trừ số phân bổ cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.)

- Trích lập dự phòng ngân sách ngân sách cấp xã bằng 02% tổng chi thường xuyên và chi đầu tư XD CB tập trung cấp xã.

3. Tổng chi ngân sách xã năm 2025: 58.665 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 378 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 57.675 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 473 triệu đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu: 139 triệu đồng.

III. Phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025

1. Tổng thu ngân sách cấp xã: 58.665 triệu đồng.

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 1.674 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 56.991 triệu đồng.
- + Bổ sung cân đối ngân sách: 21.954 triệu đồng.
- + Bổ sung có mục tiêu: 139 triệu đồng.
- + Bổ sung có mục tiêu đưa vào giao chi ĐT và chi TX: 34.898 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách cấp xã: 58.665 triệu đồng.

- a. Nhiệm vụ chi của NS cấp xã sau sắp xếp: 46.066.12 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 365,7 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 42.219,5 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 418,42 triệu đồng.
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ: 3.062,5 triệu đồng.
- b. Kinh phí của 3 xã (cũ) đã chi trước sắp xếp: 12.598,88 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 12,5 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 12.494,3 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 37,5 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 54,58 triệu đồng.

(Có các biểu mẫu chi tiết kèm theo)

III. Các giải pháp tổ chức thực hiện

Để hoàn thành chỉ tiêu theo Nghị quyết HĐND xã đề ra, đồng thời cân đối được dự toán chi ngân sách cấp xã trong năm 2025. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã thực hiện một số biện pháp điều hành nhiệm vụ thu, chi cụ thể như sau:

1. Tăng cường công tác quản lý thuế, đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện các giải pháp để giảm thiểu thời gian về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế. Triển khai thực hiện các biện pháp để thu hồi,

xử lý các khoản thuế nợ đọng kéo dài của những năm trước, đồng thời không để xảy ra tình trạng nợ thuế phát sinh thêm.

2. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tập trung thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, đấu giá các khu đất theo quy hoạch... nhằm hoàn thành dự toán thu tiền sử dụng đất năm 2025 theo Nghị quyết của HĐND xã

3. Quản lý điều hành chi NSNN theo đúng Luật NSNN quy định, điều hành chi trong dự toán đã được HĐND các cấp phê chuẩn, ưu tiên chi lương và các khoản đóng góp quy định cho con người; tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện chính sách tiền lương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Khóa XII, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Đảng ủy; TT. HĐND xã;
- CT, các Phó CT. UBND xã;
- BTT. UBMTTQ xã;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Phòng, Ban thuộc xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- VP HĐND&UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, HĐ.

CHỦ TỊCH

Rmah H' Bé Nét

UB NHÂN DÂN XÃ AL BÀ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 08 năm 2025 của UBND xã Al Bà)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	59.453
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	58.665
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	1.674
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	56.991
4	Thu bổ sung cân đối	21.954
5	Thu bổ sung có mục tiêu	139
6	Thu bổ sung có mục tiêu đưa vào giao chi đầu tư và chi thường xuyên	34.898
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	58.665
1	Chi đầu tư phát triển	378
	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	378
2	Chi thường xuyên	57.675
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22.798
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	
3	Dự phòng chi	473
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	139
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	139

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 08 năm 2025 của UBND xã Al Bá)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Thu NSNN	Thu NSX	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	59.453,0	58.665	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	2.462,0	1.674	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	181,0	54,3	
-	Thuế giá trị gia tăng	181,0	54,3	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
2	Lệ phí trước bạ	230,0	161,0	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	1,0	0,7	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.471,0	1.029,7	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm			
6	Tiền sử dụng đất	525,0	378,0	
7	Phí và lệ phí	25,0	25,0	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
9	Thu khác và phạt các loại	25,0	25,0	
10	Phạt phạm vi hành chính do cơ quan Thuế xử lý	4,0		
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	56.991,0	56.991,0	
1	Bổ sung cân đối	21.954,0	21.954,0	
2	Bổ sung mục tiêu	139,0	139,0	

UB NHÂN DÂN XÃ AL BÀ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 08 năm 2025 của UBND xã Al Bà)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp xã	58.665,00	
I	Chi đầu tư phát triển	365,700	
1	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	365,700	
	Trong đó:		
-	Chi quốc phòng		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
-	Chi Khoa học và công nghệ		
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		
-	Chi Văn hóa thông tin		
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		
2	Nguồn mục tiêu tỉnh bổ sung		
-	Chi quốc phòng		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		
-	...		
II	Chi thường xuyên	42.219,50	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	
2	Sự nghiệp môi trường	-	
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ		
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin		
5	Sự nghiệp thể dục thể thao		
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình		
7	Lương hưu và đảm bảo xã hội		
8	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	25.988,63	
	Trường Mầm non 1/6	1.870,23	
	Trường Mầm non Hoa Huệ	2.107,23	
	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	2.040,55	
	Trường PTDT bán trú Tiểu học Lê Lợi	4.940,21	
	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	4.648,26	
	Trường TH &THCS Trần Hưng Đạo	6.507,08	
	Trường PTDT BT THCS Phan Đăng Lưu	3.825,06	
	Phòng văn hoá	50,00	
	- Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ bao gồm:	-	
9	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	13.529,86	
	Văn phòng Đảng Ủy	4.048,03	
	Ủy ban MTTQ xã	1.528,62	
	Văn phòng HĐND và UBND	4.126,82	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	Phòng Văn Hoá - Xã Hội	1.767,76	
	Phòng Kinh tế	1.375,91	
	Trung Tâm hành chính công	682,73	
10	Chi an ninh trật tự	773,99	
11	Chi quốc phòng	503,05	
12	Chi đối ứng thực hiện các CTMTQG	652,90	
13	Chi các nhiệm vụ khác	371,070	
14	Kinh phí sửa chữa vật chất trường học	400,000	
III	Dự phòng chi ngân sách	418,42	
IV	Chi kinh phí mục tiêu	3.062,50	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	49	
	Các khoản ASXH	2.961	
	Chi thực hiện các CT MTQG	52,5	
V	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 3 XÃ CŨ ĐÃ CHI TRƯỚC SẮP XẾP	12.598,88	

UB NHÂN DÂN XÃ AL BÀ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 08 năm 2025 của UBND xã Al Bà)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Dự toán năm 2025	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Các khoản loại trừ khi tính TK 10%	TK 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ năm 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó						
					Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX					
1	2	3	4,00	5=6+7	6	7	8	9	10=(4-9)*10%	11	12
	TỔNG CHI NSDP		58.665,00	31.016,33	27.792,45	3.223,89	14.377,42	40.291,93	413,06	58.251,94	
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC		46.066,12	31.016,33	27.792,45	3.223,89	14.377,42	40.291,93	413,06	45.653,07	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		365,70							365,70	
	Nguồn tỉnh phân cấp										
	Nguồn tiền sử dụng đất										
	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất		365,70							378,00	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN		42.219,50	31.016,33	27.792,45	3.223,89	10.896,50	36.811,01	413,06	41.806,45	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		25.988,63	21.169,41	19.391,52	1.777,89	4.819,22	25.988,63	0,00	25.988,63	
1.1	Các trường Mẫu giáo, TH và THCS		25.938,63	21.169,41	19.391,52	1.777,89	4.769,22	25.938,63	0,00	25.938,63	
1.1.1	Trường Mầm non 1/6		1.870,23	1.530,97	1.380,56	150,41	339,26	1.870,23	-	1.870,23	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.345,14	1.345,14	1.345,14			1.345,14	0,00	1.345,14	
	Kinh phí hợp đồng các công việc hỗ trợ,phục vụ		35,42	35,42	35,42			35,42	0,00	35,42	
	Chi thường xuyên		150,41	150,41		150,41		150,41	0,00	150,41	
	KP cấp bù miễn, giảm học phí		32,54				32,54	32,54	0,00	32,54	
	KP hỗ trợ chi phí học tập		62,10				62,10	62,10	0,00	62,10	
	KP hỗ trợ ăn trưa (NĐ 105)		136,96				136,96	136,96	0,00	136,96	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		107,66				107,66	107,66	0,00	107,66	
1.1.2	Trường Mầm non Hoa Huệ		2.107,23	1.606,41	1.516,52	89,89	500,82	2.107,23	0,00	2.107,23	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.481,10	1.481,10	1.481,10			1.481,10	0,00	1.481,10	
	Kinh phí hợp đồng các công việc hỗ trợ, phục vụ		35,42	35,42	35,42			35,42	0,00	35,42	
	Chi thường xuyên		89,89	89,89		89,89		89,89	0,00	89,89	

	KP cấp bù miễn, giảm học phí		20,29				20,29	20,29	0,00	20,29	
	KP hỗ trợ chi phí học tập		171,60				171,60	171,60	0,00	171,60	
	KP hỗ trợ ăn trưa (NĐ 105)		183,04				183,04	183,04	0,00	183,04	
	KP hỗ trợ giáo viên mầm non		22,50				22,50	22,50	0,00	22,50	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		103,39				103,39	103,39	0,00	103,39	
1.1.3	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang		2.040,55	1.667,31	1.559,35	107,97	373,24	2.040,55	0,00	2.040,55	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		1.523,93	1.523,93	1.523,93			1.523,93	0,00	1.523,93	
	Kinh phí hợp đồng các công việc hỗ trợ, phục vụ		35,42	35,42	35,42			35,42	0,00	35,42	
	Chi thường xuyên		107,97	107,97		107,97		107,97	0,00	107,97	
	KP cấp bù miễn, giảm học phí		74,45				74,45	74,45	0,00	74,45	
	KP hỗ trợ chi phí học tập		69,75				69,75	69,75	0,00	69,75	
	KP hỗ trợ ăn trưa (NĐ 105)		84,48				84,48	84,48	0,00	84,48	
	KP hỗ trợ giáo viên mầm non		3,60				3,60	3,60	0,00	3,60	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		140,96				140,96	140,96	0,00	140,96	
1.1.4	Trường PTDT bán trú Tiểu học Lê Lợi		4.940,21	3.577,89	3.259,07	318,81	1.362,33	4.940,21	0,00	4.940,21	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		3.067,20	3.223,66	3.223,66			3.223,66	-15,65	3.082,84	
	Kinh phí hợp đồng các công việc hỗ trợ, phục vụ		35,42	35,42	35,42			35,42	0,00	35,42	
	Chi thường xuyên		475,27	318,81		318,81		318,81	15,65	459,62	
	Chi phí học tập		151,50				151,50	151,50	0,00	151,50	
	KP thực hiện NĐ 116/2016		896,75				896,75	896,75	0,00	896,75	
	KP hỗ trợ thêm công tác bán trú		75,96				75,96	75,96	0,00	75,96	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		238,12				238,12	238,12	0,00	238,12	
1.1.5	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân		4.648,26	4.124,38	3.768,68	355,70	523,89	4.648,27	0,00	4.648,26	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		3.608,29	3.733,27	3.733,27			3.733,27	-12,50	3.620,79	

	Kinh phí hợp đồng các công việc hỗ trợ, phục vụ		35,42	35,42	35,42			35,42	0,00	35,42	
	Chi thường xuyên		480,67	355,70		355,70		355,70	12,50	468,17	
	KP hỗ trợ chi phí học tập		139,50				139,50	139,50	0,00	139,50	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		384,39				384,39	384,39	0,00	384,39	
1.1.6	Trường TH & THCS Trần Hưng Đạo		6.507,08	5.706,93	5.126,93	580,00	800,15	6.507,07	0,00	6.507,08	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		5.091,51	5.091,51	5.091,51			5.091,51	0,00	5.091,5	
	Kinh phí hợp đồng các công việc hỗ trợ, phục vụ		35,42	35,42	35,42			35,42	0,00	35,4	
	Chi thường xuyên		580,00	580,00		580,00		580,00	0,00	580,0	
	KP cấp bù miễn, giảm học phí		30,14				30,14	30,14	0,00	30,1	
	KP hỗ trợ chi phí học tập		284,70				284,70	284,70	0,00	284,70	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		485,31				485,31	485,31	0,00	485,31	
1.1.7	Trường PTDT BT THCS Phan Đăng Lưu		3.825,06	2.955,52	2.780,41	175,11	869,54	3.825,06	0,00	3.825,06	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		2.745,00	2.745,00	2.745,00			2.745,00	0,00	2.745,00	
	Kinh phí hợp đồng các công việc hỗ trợ, phục vụ		35,42	35,42	35,42			35,42	0,00	35,42	
	Chi thường xuyên		175,11	175,11		175,11		175,11	0,00	175,11	
	KP cấp bù miễn, giảm học phí		21,13				21,13	21,13	0,00	21,13	
	KP hỗ trợ chi phí học tập		91,05				91,05	91,05	0,00	91,05	
	KP thực hiện NĐ 116/2016		393,62				393,62	393,62	0,00	393,62	
	KP hỗ trợ thêm công tác bán trú		110,43				110,43	110,43	0,00	110,43	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		253,31				253,31	253,31	0,00	253,31	
1.1.8	Phòng Văn Hoá		50,00				50,00	50,00	0,00	50,00	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		20,00				20,00	20,00	0,00	20,00	
	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa		30,00				30,00	30,00	0,00	30,00	
2	Chi khoa học - công nghệ		0,00				500,00		0,00	0,00	
3	CHI QUỐC PHÒNG		503,05	361,77	313,77	48,00	141,28	335,77	16,73	486,32	
3.1	BCH quân sự xã	3	503,05	361,77	313,77	48,00	141,28	335,77	16,73	486,32	
	Kinh phí phụ cấp đặc thù quốc phòng, dân quân		313,77	313,77	313,77			313,77	0,00	313,77	

	Chi thường xuyên		48,00			48,00			4,80	43,20	
	Kinh phí hoạt động của BCH Quân sự xã		119,28				119,28		11,93	107,35	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		22,00				22,00	22,00	0,00	22,00	
4	Chi an ninh và TTATXH		773,99	625,09	625,09	0,00	148,90	128,90	2,00	771,99	
	Phụ cấp tổ an ninh và tổ tự quản		625,09	625,09	625,09					625,09	
	Kinh phí tổ chức Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ		20,00				20,00		2,00	18,00	
	Kinh phí ban công an xã		128,90				128,90	128,90	0,00	128,90	
5	Chi y tế, dân số và gia đình										
6	Chi Văn hoá, thông tin										
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn										
8	Chi thể dục thể thao										
9	Chi bảo vệ môi trường										
10	Chi các hoạt động kinh tế										
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		13.529,86	8.860,07	7.462,07	1.398,00	4.516,02	10.357,72	317,22	13.212,65	
11.1	Văn phòng Đảng ủy xã	21	4.048,03	2.537,38	2.201,38	336,00	1.510,64	3.157,35	89,07	3.958,96	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		2.201,38	2.201,38	2.201,38			2.201,38	0,00	2.201,38	
	Chi thường xuyên		336,00	336,00		336,00			33,60	302,40	
	Kinh phí hỗ trợ phần mềm kế toán ban đầu		22,00				22,00	22,00	-	22,00	
	Kinh phí phụ cấp BCH Đảng bộ		80,03				80,03	80,03	-	80,03	
	Kinh phí phụ cấp Báo cáo viên		56,16				56,16	56,16	-	56,16	
	Kinh phí đặc thù		115,00				115,00	-	11,50	103,50	
	KP phục vụ công tác bồi dưỡng quản lý, sử dụng cốt cán phong trào tôn giáo trên địa bàn xã		23,00				23,00	5,00	1,80	21,20	
	Kinh phí công tác xã hội		10,00				10,00	-	1,00	9,00	
	Kinh phí soạn thảo văn bản		90,00				90,00	90,00	-	90,00	
	Kinh phí Hội nghị của Đảng Ủy		65,00				65,00	-	6,50	58,50	
	Kinh phí Ban chỉ đạo Quy chế dân chủ		30,00				30,00	15,00	1,50	28,50	
	Kinh phí Ban chỉ đạo 35		134,58				134,58	92,80	4,18	130,40	
	Kinh phí thực hiện chỉ thị 05 về học tập và làm theo tư tưởng HCM		35,00				35,00	-	3,50	31,50	
	Kinh phí Hoạt động đội ngũ cộng tác viên, tổ điều tra dư luận xã hội		52,12				52,12	-	5,21	46,91	
	Kinh phí khen thưởng các tổ chức Đảng và Đảng Viên		50,00				50,00	-	5,00	45,00	
	Kinh phí tổ chức trao huy hiệu Đảng		6,00				6,00	-	0,60	5,40	
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã		522,82				522,82	376,05	14,68	508,14	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		218,94				218,94	218,94	-	218,94	
11.2	Ủy ban MTTQ xã	12	1.528,62	1.079,09	887,09	192,00	449,53	1.041,87	48,68	1.479,94	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		887,09	887,09	887,09			887,09	0,00	887,09	
	Chi thường xuyên		192,00	192,00		192,00			19,20	172,80	
	Kinh phí hỗ trợ phần mềm kế toán ban đầu		22,00				22,00	22,00	0,00	22,00	

	Kinh phí tổ chức đại hội đại biểu MTTQ xã lần thứ nhất		51,00				51,00		5,10	45,90	
	Kinh phí đưa đoàn đại biểu MTTQ đi dự đại hội cấp tỉnh		12,50				12,50	5,50	0,70	11,80	
	Kinh phí tổ chức Gặp mặt- tọa đàm kỷ niệm 95 năm ngày thành truyền thống mặt trận TQ Việt Nam		10,00				10,00		1,00	9,00	
	Kinh phí tổ chức hội nghị góp ý kiến văn kiện đại hội đại biểu đảng ủy xã		5,00				5,00		0,50	4,50	
	Kinh phí tập huấn Đề án 939 cho Hội LHPN		5,00				5,00		0,50	4,50	
	Kinh phí Hội nghị Tuyên truyền, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trong tình hình mới năm 2025 (Đề án 938)		15,00				15,00		1,50	13,50	
	Kinh phí Tập huấn Đề án 1893"Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và chi hội trưởng phụ nữ " năm 2025		10,00				10,00		1,00	9,00	
	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Phụ nữ lần thứ I, nhiệm kỳ 2021-2026		38,00				38,00		3,80	34,20	
	Kinh phí tổ chức phiên chợ Nông sản tại xã và tham gia phiên chợ nông sản tỉnh Gia Lai gắn với Hội thi sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu lần thứ III năm 2025		15,00				15,00		1,50	13,50	
	Kinh phí Tổ chức Toạ đàm kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930-14/10/2025)		6,50				6,50		0,65	5,85	
	Kinh phí Tổ chức đại hội đại biểu nông dân xã lần thứ nhất , nhiệm kỳ 2023-2028		38,00				38,00		3,80	34,20	
	Kinh phí Tổ chức đại hội đại biểu CCB xã lần thứ nhất , nhiệm kỳ 2022-2027		38,00				38,00		3,80	34,20	
	Kinh phí tổ chức đại hội đại biểu đoàn TN xã lần thứ nhất , nhiệm kỳ 2022-2027		38,00				38,00		3,80	34,20	
	Kinh phí tổ chức ngày chủ nhật xanh, ngày thứ 7 tình nguyện		2,80				2,80		0,28	2,52	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động thanh niên tình nguyện hè, mùa hè xanh, tổ chức công tác tổng kết hoạt động hè		5,00				5,00		0,50	4,50	
	Kinh phí tổ chức chương trình văn nghệ chào mừng thành công ĐH các cấp,		10,00				10,00		1,00	9,00	
	Kinh phí hỗ trợ tiền nước uống để duy trì đội hình tình nguyện chuyển đổi số tại TT Phục vụ hành chính công.		0,45				0,45		0,05	0,40	
	Kinh Phí thấp sáng đường quê		16,00				16,00	16,00	0,00	16,00	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		111,28				111,28	111,28	0,00	111,28	
11.3	Văn phòng HĐND và UBND	18	4.126,82	2.997,94	2.559,94	438,00	1.128,88	3.543,82	58,30	4.068,52	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		2.559,94	2.559,94	2.559,94			2.559,94	0,00	2.559,94	

	Kinh phí hợp đồng các công việc hỗ trợ, phục vụ		150,00	150,00		150,00		150,00	0,00	150,00	
	Chi thường xuyên		288,00	288,00		288,00			28,80	259,20	
	Kinh phí hỗ trợ phần mềm kế toán ban đầu		22,00				22,00	22,00	0,00	22,00	
	Kinh phí hoạt động thu phí lệ phí		14,69				14,69	14,69	0,00	14,69	
	Kinh phí Hội đồng nhân dân		443,76				443,76	443,76	0,00	443,76	
	Kinh phí hoạt động tiếp dân		40,00				40,00	10,00	3,00	37,00	
	Kinh phí in bảng biểu tiếp công dân		8,00				8,00	0,00	0,80	7,20	
	Kinh phí CNTT- Trang TT điện tử		50,00				50,00	45,00	0,50	49,50	
	Kinh phí Tuyên truyền PBPL		40,00				40,00	30,00	1,00	39,00	
	Kinh phí đặc thù		130,00				130,00	0,00	13,00	117,00	
	Kinh phí các hội nghị		60,00				60,00	0,00	6,00	54,00	
	Kinh phí sửa chữa công của BCHQS xã		14,00				14,00	0,00	1,40	12,60	
	Kinh phí Tiền điện sáng toàn xã		30,00				30,00	30,00	0,00	30,00	
	Kinh phí Tiền điện đường của xã		48,00				48,00	48,00	0,00	48,00	
	Kinh phí hoạt động Internet của xã		7,44				7,44	7,44	0,00	7,44	
	Kinh phí hoạt động của xe		38,00				38,00		3,80	34,20	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		183,00				183,00	183,00	0,00	183,00	
11.5	Phòng Văn Hoá - Xã Hội	11	1.767,76	925,07	749,07	176,00	704,17	1.113,04	65,47	1.702,29	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		749,07	749,07	749,07			749,07	0,00	749,07	
	Chi thường xuyên		176,00	176,00		176,00			17,60	158,40	
	Kinh phí phần mềm kế toán ban đầu		12,00				12,00	12,00	0,00	12,00	
	Kinh phí hội nghị diễn hình tiên tiến		25,00				25,00		2,50	22,50	
	Kinh phí tổ chức giải bóng đá 5 người chào mừng kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công (1945-2025) và Đại hội Đảng bộ xã		30,00				30,00	0,00	3,00	27,00	
	Kinh phí tổ chức Đại hội TDTT của xã		120,00				120,00	0,00	12,00	108,00	
	Kinh phí cử đoàn Tham gia Đại hội TDTT cấp trên		30,00				30,00	0,00	3,00	27,00	
	Sửa chữa cụm loa truyền thanh của xã		30,00				30,00	0,00	3,00	27,00	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 78 năm ngày thương binh -Liệt sĩ (27/7/1947 -27/7/2025)		36,00				36,00	0,00	3,60	32,40	
	Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại giữa chủ tịch UBND xã với thanh niên năm 2025		15,00				15,00	0,00	1,50	13,50	
	Kinh phí Khen thưởng		136,32				0,00	0,00	13,63	122,69	
	Kinh phí thăm và tặng quà các cơ sở tôn giáo nhân dịp lễ giáng sinh		3,00				3,00	3,00	0,00	3,00	
	Kinh phí khen thưởng thôn làng văn hoá		37,30				35,10	35,10	0,22	37,08	
	Kinh phí phục vụ tuyên truyền các ngày lễ lớn của đất nước và tuyên truyền khác		20,00				20,00	0,00	2,00	18,00	
	Kinh phí chi công tác quản lý đảm bảo xã hội		16,20				16,20	0,00	1,62	14,58	
	Kinh phí chi trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả		48,76				48,76	48,76	0,00	48,76	
	Kinh phí trợ giúp xã hội khẩn cấp năm 2025		100,00				100,00	100,00	0,00	100,00	
	Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội		4,00				4,00	0,00	0,40	3,60	
	Kinh phí thăm, tặng quà người có uy tín		40,00				40,00	40,00	0,00	40,00	

	Kinh phí tổ chức trung thu cho các thôn làng		33,00				33,00	19,00	1,40	31,60	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		106,11				106,11	106,11	0,00	106,11	
11.6	Phòng Kinh tế	9	1.375,91	770,05	626,05	144,00	590,92	953,91	42,20	1.333,71	-
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		626,05	626,05	626,05			626,05	0,00	626,05	
	Chi thường xuyên		144,00	144,00		144,00			14,40	129,60	
	Kinh phí duy trì hệ thống Tabmis		7,00				7,00		0,70	6,30	
	Kinh phí hoạt động cấp giấy chứng nhận ĐKKD, hộ cá thể, HTX		8,00				8,00		0,80	7,20	
	Kinh phí phần mềm kế toán ban đầu		22,00				22,00		2,20	19,80	
	Kinh phí rà soát hộ nghèo, cận nghèo 2025		86,00				76,06		8,60	77,40	
	Kinh phí hệ thống nước sinh hoạt: Nước sạch, sửa chữa, vận hành		95,00				90,00		9,50	85,50	
	Kinh phí tổ thu gom rác thải		240,00				240,00	240,00	0,00	240,00	
	Kinh phí phòng chống dịch bệnh trên địa bàn xã		60,00				60,00		6,00	54,00	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		87,86				87,86	87,86	0,00	87,86	
11.7	Trung Tâm hành chính công	7	682,73	550,54	438,54	112,00	131,88	547,73	13,50	669,23	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		438,54	438,54	438,54			438,54	0,00	438,54	
	Chi thường xuyên		112,00	112,00		112,00			11,20	100,80	
	Kinh phí mua phần mềm biên lai		14,69				14,69	14,69	0,00	14,69	
	Kinh phí hoạt động phần mềm bảo mật		2,37				2,37	2,37	0,00	2,37	
	Kinh phí phần mềm kế toán ban đầu		22,00				22,00	22,00	0,00	22,00	
	Kinh phí hỗ trợ đồng phục		3,50				3,50	3,50	0,00	3,50	
	Kinh phí Internet		2,10				2,10	2,10	0,00	2,10	
	Kinh phí kinh phí hoạt động trung tâm hành chính công		12,00				11,70		1,20	10,80	
	Kinh phí Camera giám sát (Thiết bị và lắp đặt)		11,00				11,00		1,10	9,90	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		64,53				64,53	64,53	0,00	64,53	
12	Chi thường xuyên khác		1.423,97	0,00	0,00	0,00	771,07	0,00	77,11	1.346,86	
	Đối ứng thực hiện các CTMTQG		652,90							652,90	
	Kinh phí sửa chữa vật chất trường học		400,00				400,00		40,00	360,00	
	Các nhiệm vụ phát sinh khác trong năm		371,07				371,07		37,11	333,96	
III	CHI TỪ NGUỒN TỈNH BSCMT		3.062,50				3.062,50	3.062,50		3.062,50	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		49,00				49,00	49,00		49,00	
1.1	Phòng Kinh tế		49,00				49,00	49,00		49,00	
	Chi Hoạt động của Ban ATGT xã		4,20				4,20	4,20		4,20	
	Chi Lễ tưởng niệm các nạn nhân TNGT		10,00				10,00	10,00		10,00	
	Hỗ trợ phụ cấp thành viên Ban ATGT xã		34,80				34,80	34,80		34,80	
2	Các khoản ASXH		2.961,00				2.961,00	2.961,00		2.961,00	
2.1	Phòng Văn hoá -Xã Hội		2.770,72				2.770,72	2.770,72		2.770,72	
	Chi đảm bảo xã hội		2.756,00				2.756,00	2.756,00		2.756,00	
	Kinh phí tiền điện hộ chính sách		14,72				14,72	14,72		14,72	
2.2	Phòng Kinh tế		190,28				190,28	190,28		190,28	

	Chi hỗ trợ tiền điện hộ nghèo		190,28				190,28	190,28		190,28	
5	Chi thực hiện các CT MTQG		52,50				52,50	52,50		52,50	
	Chương trình MTQG XD NTM 2025 (vốn sự nghiệp)		52,50				52,50	52,50		52,50	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ		418,42				418,42	418,42		418,42	
	Dự phòng chi cân đối cấp tỉnh giao		418,42				418,42	418,42		418,42	
V	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		0,00				0,00	0,00		0,00	
	Ngân sách tỉnh bổ sung năm 2025										
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NAM SAU										
C	DỰ TOÀN NGÂN SÁCH 3 XÃ CŨ ĐÃ CHI TRƯỚC SẮP XẾP		12.598,88				0,00	0,00		12.598,88	
	Chi đầu tư phát triển		12,50							12,50	
	Chi thường xuyên		12.494,30							12.494,30	
	Kinh phí CTMTQG NTM		37,50							37,5	
	Dự phòng ngân sách		54,58							54,58	